

Tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển từ nguồn vốn của Nhà nước

ThS. Nguyễn Ngọc Thao

Học viện Hành chính quốc gia

Thực hiện chủ trương phát huy nội lực, điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 và Trung ương 6 lần 1 khoá VIII, tháng 6 năm 1999 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/1999/NĐ-CP về **Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước**. Đây là chính sách về Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đầy đủ và toàn diện nhất; nhằm đổi mới phương thức quản lý và chính sách

tín dụng đầu tư của Nhà nước - tập trung vào một đầu mối. Chính sách này cũng cho phép khắc phục những tồn tại của cơ chế tín dụng đầu tư phát triển trong 10 năm trước đây, theo hướng: *Chính phủ tập trung hỗ trợ đầu tư cho những ngành, lĩnh vực hoặc sản phẩm quan trọng, then chốt của nền kinh tế một cách có trọng tâm, trọng điểm; giảm bao cấp và tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản.*

Qua hơn 6 năm thực hiện, chính

sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, như: tạo đà phát triển cho nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng; hỗ trợ vốn cho các dự án trồng cây công nghiệp và trồng rừng nguyên liệu tập trung ở vùng sâu, vùng xa; giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc, đóng tàu biển có tải trọng lớn; sản xuất toa xe và đầu máy xe lửa; sản xuất động cơ diesel có công suất cao; nâng cao năng lực của ngành dệt - may và chế biến hàng nông sản xuất khẩu; xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.... Tuy nhiên, đến nay, chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cũng đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế về lãi suất cho vay, điều kiện cho các dự án vay vốn và nhất là các đối tượng được vay vốn ưu đãi.... Do đó, chính sách tín dụng này cần phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với khả năng tài chính của Nhà nước, xu hướng hội nhập quốc tế và các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Kết quả của quá trình thực thi chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ những năm 1990, đặc biệt là từ năm 2000 đến nay, đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối đổi mới của Đảng và



Qua hơn 6 năm thực hiện, chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã tạo đà phát triển cho nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng như: Phát triển cây công nghiệp; nâng cao năng lực ngành dệt may; xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; nuôi trồng chế biến thủy sản...

Ảnh: Hải Thanh

Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, phản ánh tính tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Trong điều kiện khả năng tích lũy vốn của ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển có hạn, cùng với các chính sách thu hút đầu tư, Chính phủ đã có thêm công cụ khai thác nguồn vốn trong xã hội để hỗ trợ phát triển các ngành, các vùng, các sản phẩm trọng điểm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu và khai thác các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cụ thể trên một số mặt sau đây:

1. Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao năng lực của nền kinh tế theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư của toàn xã hội, giai đoạn 2000-2004 đạt khoảng 13%-14%. Đến nay, dư nợ tín dụng Nhà nước chiếm khoảng 17% tổng dư nợ tín dụng của toàn bộ nền kinh tế. Số vốn này được tập trung cho các dự án thuộc các ngành công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 64%; các ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm tỷ trọng 14%; đầu tư cho giao thông vận tải chiếm 19% và các ngành khác chiếm 3%. Riêng vốn đầu tư vào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, như: Tây Nguyên, miền núi, vùng sâu, vùng xa chiếm khoảng 32% tổng số vốn cho vay.

Tính đến ngày 31/12/2005, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã tham gia với tư cách "vốn môi" để thực hiện trên 6.600 dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ. Tổng số vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký khoảng 160.000 tỷ đồng, đã giải ngân gần 110.000 tỷ đồng, dư nợ 79.578 tỷ đồng, trong đó có 84 dự án nhóm A, chiếm 33% tổng số dư nợ. Chi tiết các dự án và vốn đầu tư như sau:

- Có 6.363 dự án vay vốn trong nước với tổng số vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký trên 75.000 tỷ đồng, đã giải ngân khoảng 60.000 tỷ đồng; dư nợ 39.575 tỷ đồng.

- Có 261 dự án vay vốn ODA với tổng số vốn vay theo hợp đồng tín dụng đã ký 5,88 tỷ USD, đã giải ngân được trên 3 tỷ USD, dư nợ 40.003 tỷ đồng.

Tính đến nay, trong cả nước có trên 3.000 dự án; trong đó có 32 dự án nhóm A đã hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng góp phần tăng thêm năng lực sản xuất mới cho các ngành kinh tế then chốt của đất nước.

Cùng với hình thức hỗ trợ trực tiếp, hình thức bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cũng được đẩy mạnh. Tính đến nay, trong cả nước đã có 1.846 dự án được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với tổng số vốn hỗ trợ theo hợp đồng là 1.550 tỷ đồng và 05 dự án được bảo lãnh tín dụng đầu tư với tổng số vốn gần 30 tỷ đồng. Với hai hình thức hỗ trợ gián tiếp này đã tạo "vốn môi" để huy động hàng chục ngàn tỷ đồng từ các nhà đầu tư, tổ chức tín dụng cho đầu tư phát triển.

Số vốn đầu tư của các dự án nói trên đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP của đất nước, bình quân mỗi năm tăng 7,5%; trong đó

các ngành: nông lâm nghiệp tăng 3,8%; công nghiệp, xây dựng tăng 10,3%; khu vực dịch vụ tăng 7%. Tỷ trọng GDP của các ngành: nông lâm nghiệp có tốc độ tăng giảm từ 24,5% năm 2000 xuống 20,9% năm 2005; công nghiệp và xây dựng tăng từ 36,7% năm 2000 lên 41% năm 2005; các ngành dịch vụ giữ mức tăng bình quân 38%/ năm.

2. Hỗ trợ phát triển một số lĩnh vực, chương trình, dự án, sản phẩm trọng điểm của nền kinh tế

- Về phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế:

+ Hàng nghìn km cầu đường giao thông được làm mới và nâng cấp mở rộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn và trong phạm vi cả nước, nhất là vùng miền núi, vùng biên giới hải đảo.

+ Tăng thêm công suất phát điện 2.000MW, xây dựng mới hơn 500 km đường dây 500KV, gần 2.000 km đường dây 220KV và 110KV, hàng trăm trạm biến áp các loại. Vốn đầu tư cho các dự án góp phần tăng năng lực sản xuất điện và phân phối điện năng.

+ Tăng thêm công suất cấp nước sạch hàng triệu m³/ngày đêm, tập trung ở các đô thị lớn.

Hạ tầng nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu ở các vùng kinh tế trọng điểm và ở các cửa khẩu quốc gia được hình thành, nâng cấp, mở rộng, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Bên cạnh các dự án đã đưa vào sử dụng, thì vốn đầu tư phát triển đang giải ngân cho thực hiện nhiều dự án giao thông, điện, cấp nước đang được đầu tư, sẽ được đưa vào sử dụng trong thời gian tới.

- *Phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp trọng điểm:*

+ Vốn tín dụng phát triển của Nhà nước đầu tư cho 17 nhà máy đóng tàu có khả năng đóng mới hàng chục tàu có trọng tải từ 6.500 tấn đến 53.000 tấn mỗi năm; đóng mới 42 tàu vận tải biển trọng tải từ 3.600 tấn đến 22.000 tấn. Bên cạnh đó số vốn đầu tư cũng tạo điều kiện cho ngành đường sắt đóng mới 166 toa xe khách và 610 toa xe hàng.

+ Vốn tín dụng phát triển của Nhà nước góp phần tăng thêm năng lực sản xuất: 2,8 triệu tấn xi măng, 0,55 triệu tấn thép, 50 vạn tấn phân bón các loại, trên 1 triệu bộ sẫm lốp ô tô, 45.000 tấn sợi, 110 triệu m² vải thành phẩm, 23 triệu sản phẩm dệt kim.... mỗi năm. Hiện nay, vốn tín dụng phát triển đang giải ngân đầu tư tiếp 05 nhà máy xi măng công suất 8,3 triệu tấn/ năm, 02 nhà máy thép công suất 0,75 triệu tấn thép/ năm và 0,7 triệu tấn phôi/ năm.

- *Phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn:*

Vốn tín dụng phát triển đã đầu tư cho trên 800 dự án trong lĩnh vực nông nghiệp – nông thôn, góp phần tăng thêm năng lực chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản; trồng mới 240.000 ha rừng nguyên liệu, 50.000 ha cây công nghiệp dài ngày; cải tạo và xây dựng 27.000 km kênh mương nội đồng và 155.000 km đường giao thông nông thôn được bê tông hoá; hoàn thành tôn nền 637 cụm tuyến dân cư đồng bằng sông Cửu Long với tổng diện tích trên 15.000 ha....

Hiện nay, vốn tín dụng phát triển của Nhà nước đang tiếp tục đầu tư nhiều nhà máy chế biến nông, lâm, thủy hải sản; chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn; trồng rừng nguyên liệu và trồng cây công nghiệp dài ngày.

- *Góp phần thực hiện chính sách xã hội hoá trong các lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao: đã đầu tư đưa vào sử dụng hàng trăm trường học, trường dạy nghề, bệnh viện, trạm xá, các khu nhà ở và đô thị mới...*

3. Hỗ trợ phát triển kinh tế các vùng, miền

Trên 40% tổng số vốn cho vay được tập trung vào các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước để phát huy tiềm năng và lợi thế, tạo đà cho các vùng kinh tế khác cùng phát triển; 32% tổng số vốn cho vay được đầu tư vào các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn - nơi các dự án đầu tư có hiệu quả kinh tế và khả năng sinh lời thấp, độ rủi ro cao, không hấp dẫn các nhà đầu tư và các tổ chức tín dụng, từng bước xoá bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân giữa các vùng, miền.

4. Góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA

Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện trên 3 tỷ USD vốn ODA cho vay lại trong tổng số trên 5 tỷ USD vốn cam kết. Đồng thời, thông qua cơ chế tự chịu trách nhiệm thẩm định, quyết định cho vay và quản lý rủi ro, đã tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả trên 300 triệu USD từ các nhà tài trợ song phương và đa phương dưới dạng các quỹ uỷ thác quay vòng để cho vay đầu tư.

5. Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã tạo được sự chuyển biến về lượng và chất trong việc khai thác các nguồn vốn cho đầu tư, thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính

- Tổng nguồn vốn trong nước của kênh tín dụng phát triển của

Nhà nước đến 30/6/2005 đạt 47.664 tỷ đồng, gấp 7 lần so với đầu năm 2000, trong đó vốn huy động là 42.898 tỷ đồng chiếm 90%. Riêng vốn huy động từ phát hành trái phiếu đạt 14.868 tỷ đồng chiếm 34,6% trong tổng nguồn vốn huy động. Tỷ trọng vốn huy động từ thị trường ngày càng tăng từ 7,3% năm 2000 lên 58% năm 2004 và ước tính trên 60% năm 2005, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu giải ngân của các dự án đầu tư và hợp đồng xuất khẩu.

- Thông qua hoạt động huy động vốn cho đầu tư phát triển, trên thị trường tài chính nước ta lần đầu tiên đã xuất hiện một công cụ tài chính là Trái phiếu Chính phủ có thời hạn 2 năm, 5 năm, đặc biệt là trái phiếu giao Quỹ Hỗ trợ phát triển phát hành có thời hạn dài 10 năm, 15 năm, tăng thêm một lượng hàng hoá đáng kể và đa dạng cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển các định chế tài chính: các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư..., bước đầu hình thành một kênh huy động vốn trung dài hạn cho đầu tư phát triển.

- Hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đã cung ứng một số "vốn mới", từ đó thu hút được một lượng vốn lớn của các tổ chức tín dụng cho đầu tư phát triển, góp phần phát triển thị trường tín dụng ngân hàng.

6. Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã góp phần giải quyết các vấn đề xã hội

Các dự án được đầu tư vốn tín dụng phát triển đã góp phần tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, đào tạo nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khoẻ và nâng cao mức sống cho

người dân, đặc biệt ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng sông Cửu Long.

II. NHỮNG TỐN TẠI, VƯỚNG MẮC

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã bộc lộ những tồn tại, vướng mắc sau:

1. Cơ chế tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước chậm được điều chỉnh, chưa phù hợp với diễn biến của thực tiễn

- Đối tượng được hưởng ưu đãi có dàn trải, quá rộng trong một thời gian dài. Từ năm 2000 đến trước khi Nghị định số 106/2004/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 1/4/2004, vừa tạo tâm lý ỷ lại vào Nhà nước cho các chủ đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), vừa gây căng thẳng về việc thu xếp nguồn vốn và hạn chế khả năng tập trung hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn của đất nước, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

- Trong khi nguồn vốn ngân sách Nhà nước (NSNN) còn khó khăn, cân đối chưa tương xứng với nhiệm vụ kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển hằng năm, cơ chế lãi suất lại chưa được điều chỉnh linh hoạt theo diễn biến của thị trường nên tạo ra sự bao cấp lớn, ngày càng thiếu hụt nguồn vốn cấp bù từ NSNN.

2. Nguồn vốn chưa thật sự ổn định và phát triển bền vững

- Vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ phát triển trước đây và hiện nay là Ngân hàng Phát triển là 5.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10% tổng nguồn vốn hoạt động và có xu hướng ngày càng giảm, trong đó

trên 1/2 không luân chuyển được do tổn đọng trong các chương trình dự án nhận bàn giao từ Tổng cục Đầu tư phát triển trước đây bàn giao sang, thể hiện sự yếu kém về năng lực tài chính của một công cụ của Chính phủ để hỗ trợ cho đầu tư phát triển.

- Nhu cầu vốn huy động ngày càng tăng để vừa đáp ứng yêu cầu giải ngân theo kế hoạch hằng năm, năm sau cao hơn năm trước bình quân khoảng 20%, vừa đảm bảo yêu cầu thanh toán các nguồn vốn huy động đến hạn ngày càng lớn. Cơ cấu này hiện nay khoảng 60%/40% và sẽ biến động theo xu hướng tăng tỷ trọng sử dụng vốn để hoàn trả các khoản vốn huy động đến hạn.

- Cơ chế huy động vốn chưa thật sự gắn với thị trường, hạn chế đến khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển, đặc biệt là huy động qua phát hành trái phiếu Chính phủ vì tính thanh khoản của trái phiếu còn thấp do chưa có thị trường thứ cấp và chưa được cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu, hay giao dịch trên thị trường mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Độ vênh về thời hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn ngày càng lớn. Việc huy động được các nguồn vốn có kỳ hạn từ 5 năm trở lên rất khó khăn do thị trường tài chính chưa phát triển, trong khi thời hạn cho vay bình quân các dự án là 8 năm, riêng các dự án nhóm A từ 10-15 năm. Ngược lại, vẫn phải sử dụng nguồn vốn huy động trung dài hạn để cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu vì chưa được huy động các nguồn vốn ngắn hạn.

- Phương thức huy động vốn theo quy định chưa đa dạng từ loại tiền, hình thức đến đối tượng huy động... đã làm hạn chế việc khai

thác các nguồn vốn nhàn rỗi của xã hội cho đầu tư phát triển.

Những tồn tại, vướng mắc nêu trên đang tạo ra nhiều nguy cơ rủi ro tiềm ẩn về khả năng thanh toán của Quỹ Hỗ trợ phát triển trước đây và Ngân hàng Phát triển hiện nay, đòi hỏi phải nhanh chóng đổi mới cơ chế huy động vốn đáp ứng yêu cầu đầu tư phát triển trong giai đoạn mới.

3. Khó khăn trong việc quản lý và đảm bảo an toàn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

- Về mặt pháp lý, Quỹ Hỗ trợ phát triển trước đây và hiện nay là Ngân hàng Phát triển được vận dụng các quy định về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, tuy nhiên trong nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện không đề cập đến hoạt động của Quỹ: từ khâu xác định giá trị tài sản ban đầu, ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, đăng ký giao dịch bảo đảm đến khâu phát mại và xử lý tài sản... gây khó khăn cho việc quản lý và xử lý tài sản để thu hồi nợ.

- Các ràng buộc pháp lý về trách nhiệm của khách hàng vay vốn chưa được thiết lập đồng bộ và chặt chẽ, đặc biệt trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, gây khó khăn cho việc thu hồi nợ vay. Việc xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước vay vốn tại Quỹ chưa kịp thời từ các văn bản hướng dẫn đến khâu tổ chức, chỉ đạo thực hiện.

- Quỹ chưa triển khai được việc thanh toán với các khách hàng làm hạn chế vai trò kiểm soát đối với các luồng tiền của khách hàng thông qua giao dịch tài khoản.

- Lượng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước chiếm phần đáng kể trong tổng dư nợ tín dụng

của toàn bộ nền kinh tế. Như trên đã nói tỷ lệ này hiện nay khoảng 17% và có hướng ngày càng tăng, nhưng chưa nhận được sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên của cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng.

4. Chưa đa dạng hoá các hoạt động nghiệp vụ theo yêu cầu của nền kinh tế hướng tới thị trường

Các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hỗ trợ phát triển chỉ hạn chế trong việc huy động nguồn vốn trung dài hạn bằng đồng Việt Nam ở một số địa chỉ để hỗ trợ cho các dự án theo danh mục quy định của Chính phủ với 3 hình thức: cho vay, hỗ trợ, lãi suất đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư. Việc hạn chế các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ như trên trong khi các tổ chức tài chính - ngân hàng đang cải cách mạnh mẽ, đa dạng hoá các hoạt động nghiệp vụ để hướng đến một nền kinh tế thị trường hội nhập, đã đẩy Quỹ vào vị trí tụt hậu, không phát huy được lợi thế của một tổ chức tài chính Nhà nước để khai thác mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển và tạo thêm nguồn thu tự bù đắp chi phí, giảm bớt và tiến tới xoá bỏ cấp bù chi phí hoạt động từ NSNN.

Từ giữa năm 2006, Quỹ Hỗ trợ phát triển chuyển thành Ngân hàng Phát triển, nhưng chắc chắn các nghiệp vụ cũng chưa thể đa dạng ngay được bởi còn tùy thuộc vào nhiều điều kiện quan trọng, mà trước mắt vẫn chỉ thực hiện được các nghiệp vụ như Quỹ Hỗ trợ phát triển trước đây.

5. Tồn tại về phía chủ quan của Quỹ Hỗ trợ phát triển

Trong hơn 5 năm thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ giao, bên cạnh những cố gắng nỗ lực để vượt qua những thách thức trong thời kỳ đổi mới, năng lực tổ chức điều

hành, năng lực thẩm định, dự báo của Quỹ Hỗ trợ phát triển chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là khả năng đánh giá hiệu quả của các dự án đầu tư trong 5-10 năm sau còn hạn chế, phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá thực trạng hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển trong hơn 5 năm qua, Chính phủ đã quyết định thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam dựa trên nền tảng của Quỹ này. Ngân hàng Phát triển Việt Nam - VDB được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1-7-2006. Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong giai đoạn 2006 - 2010, nguồn vốn đầu tư phát triển của Nhà nước dự kiến vào khoảng 160.000 - 170.000 tỷ đồng, chiếm 10 - 14% tổng mức đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2006-2010, tăng 50% so với giai đoạn 2001 - 2005.

Năm 2006, Thủ tướng Chính phủ giao cho VDB cung ứng vốn tín dụng đầu tư phát triển là 31.000 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2005, nhưng chưa đạt mức bình quân trong giai đoạn 2006 - 2010 là khoảng 32.000 - 34.000 tỷ đồng.

Cân đối vốn của VDB trong năm 2006 thì 9.000 tỷ đồng sử dụng từ nguồn vốn ODA; còn lại là thu nợ, huy động vốn, phát hành trái phiếu,... tổng cộng khoảng 37.000 tỷ đồng để trả nợ gốc và lãi vốn đã huy động đến hạn phải thanh toán, cho vay tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo kế hoạch được giao.

Trong giai đoạn 2002-2005, Quỹ Hỗ trợ phát triển trước đây chỉ huy động được 16.338 tỷ đồng trái phiếu trên thị trường, đứng thứ hai sau kho bạc Nhà nước. Tỷ trọng huy động vốn thông qua phát hành trái

phiếu của VDB ngày càng tăng, từ mức chiếm 7,3% năm 2000 lên 58% năm 2004 và chiếm trên 60% vào thời điểm hiện nay. Năm 2006 VDB dự kiến phát hành 12.000 tỷ đồng trái phiếu để huy động vốn, gấp 3,6 lần số vốn huy động năm 2005. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm 2006, VDB chỉ huy động được 1.170 tỷ đồng vốn thông qua phát hành trái phiếu.

Tóm lại, những kết quả đạt được trong thời gian qua đã khẳng định chủ trương đúng đắn của Chính phủ về chính sách tín dụng đầu tư phát triển, đồng thời đã khẳng định vai trò của Quỹ Hỗ trợ phát triển là công cụ của Chính phủ để thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư và xuất khẩu, góp phần tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã bộc lộ những tồn tại, vướng mắc. Chính những tồn tại, vướng mắc này đang hạn chế khả năng phát triển của Quỹ hỗ trợ phát triển, ảnh hưởng đến độ an toàn trong hoạt động tài chính, nếu không được khắc phục kịp thời sẽ rất khó khăn trong việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Như trên đã đề cập, từ giữa năm 2006, theo quyết định của Chính phủ, Quỹ Hỗ trợ phát triển được chuyển thành Ngân hàng Phát triển, với các nghiệp vụ đa dạng hơn, cơ chế tài chính chủ động hơn, nguồn vốn cũng chủ động hơn trước. Những tồn tại, vướng mắc của Quỹ Hỗ trợ phát triển được khắc phục một bước thông qua việc thành lập mô hình mới này. Song về cơ bản và lâu dài, cần tạo các điều kiện cần thiết khác cho Ngân hàng Phát triển hoạt động theo hướng phù hợp với các cam kết quốc tế gia nhập WTO của Việt Nam. ■